

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét.

1. Khái quát chung về Tổng Công ty

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/12/2013 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** (*Sáu trăm ba mươi một tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.*)

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng;
- Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng giám đốc

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm :

STT	Các đơn vị trực thuộc
1	Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
2	Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
3	Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
4	Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
5	Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam
6	Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Tổng Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Tổng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP



Bùi Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 (gọi chung là “Báo cáo tài chính”) của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") lập tại ngày 08/08/2014 từ trang 06 đến trang 42. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP giữ năm (05) bản. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		296,105,154,437	336,647,751,968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	94,970,452,669	70,811,692,170
1 Tiền	111		26,070,452,669	15,811,692,170
2 Các khoản tương đương tiền	112		68,900,000,000	55,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79,525,748,000	84,065,598,000
1 Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	79,525,748,000	84,065,598,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,842,116,606	93,859,779,482
1 Phải thu khách hàng	131	VIII.2.1	35,108,019,339	37,422,710,254
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	3,661,937,489	4,935,926,492
5 Các khoản phải thu khác	135	V.03	11,072,159,778	51,501,142,736
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		69,142,993,164	85,217,151,135
1 Hàng tồn kho	141	V.04	69,142,993,164	85,217,151,135
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,623,843,998	2,693,531,181
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,036,363	10,233,180
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,690,160,961	2,250,923,760
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10,418,283	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	921,228,391	432,374,241
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		433,117,491,234	450,226,513,758
II. Tài sản cố định	220		38,990,629,574	43,218,202,145
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	38,927,429,494	43,173,550,909
- Nguyên giá	222		130,055,120,521	130,543,899,484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,127,691,027)	(87,370,348,575)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	63,200,080	44,651,236
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	375,553,746,734	390,177,896,905
1 Đầu tư vào công ty con	251		301,893,885,191	301,893,885,191
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73,772,157,762	76,482,282,229
3 Đầu tư dài hạn khác	258		14,940,591,078	14,940,591,078
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15,052,887,297)	(3,138,861,593)
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,573,114,926	16,830,414,708
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	18,513,114,926	16,770,414,708
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		729,222,645,671	786,874,265,726

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		81,908,569,250	130,532,323,870
I. Nợ ngắn hạn	310		81,908,569,250	76,607,288,774
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	34,173,699,078	27,435,025,770
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	18,505,459,890	19,819,340,999
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	2,141,432,224	2,250,692,100
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2,305,394,926	3,098,837,197
5 Phải trả người lao động	315		2,487,788,554	1,772,760,592
6 Chi phí phải trả	316	V.12	3,754,997,989	2,998,341,533
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	14,356,600,393	14,359,627,387
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,183,196,196	4,872,663,196
II. Nợ dài hạn	330		-	53,925,035,096
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14	-	53,925,035,096
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		647,314,076,421	656,341,941,856
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	647,314,076,421	656,341,941,856
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		631,010,000,000	631,010,000,000
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16,304,076,421	25,331,941,856
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		729,222,645,671	786,874,265,726

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

Mẫu số B 01a - DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại				
	<i>EUR</i>		209.03	208.50
	<i>USD</i>		15,970.93	14,449.19
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	216,012,352,067
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	80,098,186
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.18	215,932,253,881
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.19	206,447,443,929
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		9,484,809,952
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	34,435,875,711
7 Chi phí tài chính	22	VI.21	13,756,160,702
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,593,849,388
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.6	4,357,581,121
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.7	11,392,722,894
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14,414,220,946
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.8	3,814,787,820
12 Chi phí khác	32	VIII.2.9	2,016,474,201
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,798,313,619
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		16,212,534,565
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,212,534,565
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I	Lưu chuyển tiền từ kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		230,766,132,572
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(195,991,655,653)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,549,783,924)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1,000,827,851)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,570,153,756)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,372,745,348
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,665,758,694)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,360,698,042
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(323,883,960)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		900,444,789
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5,800,000,000
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		5,449,974,467
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31,536,776,853
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43,363,312,149
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,170,171,861
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40,501,231,553)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,233,990,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28,565,049,692)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		24,158,960,499
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70,811,692,170
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(200,000)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	94,970,452,669

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/12/2013 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** (Sáu trăm ba mươi một tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.)

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm :

STT	Các đơn vị trực thuộc
1	Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
2	Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
3	Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
4	Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
5	Xí nghiệp Truyền giống gia súc và phát triển chăn nuôi Miền Nam
6	Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

- Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng;
- Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp". Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc gồm: Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn, Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp, Công ty Chăn nuôi Tam Đảo, Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP. Tổng Công ty đã thực hiện khử trùng các giao dịch nội bộ, số dư công nợ phải thu và phải trả nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ hoạt động được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm 30/06/2014, số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Đa, ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam, ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Tây và ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở giao dịch 3.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc

5 - 40

- Máy móc thiết bị

5 - 15

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
 (tiếp theo)

- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và các khoản cho vay vốn, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu kể từ ngày gửi tiền, cho vay và căn cứ vào hợp đồng tiền gửi, hợp đồng cho vay và chứng từ ngân hàng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

STT	Diễn giải	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Vốn góp thực tế (đồng)
1	Công ty Cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	51,00	273.674.217.765
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi miền Trung	91,03	9.319.601.016
3	Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	51,00	18.900.066.410
	Cộng		301.893.885.191

Đầu tư vào Công ty liên kết

STT	Diễn giải	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Vốn góp thực tế (đồng)
1	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	29,99	2.076.747.100
2	Công ty CP Đầu tư XNK Súc sản và Gia cầm Hải Phòng	30,00	3.864.583.308
3	Công ty CP Gà Giống Châu Thành	39,39	1.573.869.086
4	Công ty CP Giống Gia súc Thanh Ninh	45,00	2.629.745.540
5	Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand Hà Nội	36,00	3.318.973.219
6	Công ty CP Phát triển Giống gia súc Miền Trung	33,75	861.183.119
7	Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	27,19	17.609.383.826
8	Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	36,72	6.042.617.989
9	Công ty CP Việt Phong	30,78	10.122.142.416
10	Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	37,27	655.437.752
11	Công ty CP Đầu tư phát triển và XNK Gia cầm	14,35	2.616.885.131
12	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	36,00	2.392.638.008
13	Công ty CP An Đại Việt	34,84	8.972.667.170
14	Công ty CP Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	35,02	11.035.284.098
	Cộng		73.772.157.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Đầu tư dài hạn khác

STT	Diễn giải	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Vốn góp thực tế (đồng)
1	Công ty Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	17,12	4.685.428.501
2	Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	7,78	4.098.734.693
3	Công ty CP Bò giống Miền Trung	15,00	1.899.327.884
4	Công ty cổ phần sữa Đà Lạt	6,04	4.257.100.000
	Cộng		14.940.591.078

Trong kỳ hoạt động này, Tổng Công ty thực hiện việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính đối với Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì do đã tiến hành thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này. Đồng thời, thực hiện việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của công ty con là Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ, Báo cáo tài chính niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và năm tài chính 2013 các Công ty liên kết là Công ty CP Gà Giống Châu Thành, Công ty CP ĐTPT và XNK Gia Cầm, Công ty CP An Đại Việt, Công ty CP Đầu tư TM và CN Đông Á và đầu tư dài hạn khác là Công ty CP Sữa Đà Lạt, Công ty CP Bò giống Miền Trung, Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi. Chi phí đi vay được ghi nhận và chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên một năm, súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây và giá trị lợi thế doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và khoản trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014 được ước tính và ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký kết.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, gia công chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ cho thuê kho, thuê văn phòng, thu tiền điện, tiền nước, tiền cân điện tử, doanh thu chăn nuôi lợn, lợn giống, các sản phẩm, hàng hóa vật tư truyền giống, tinh bột, thức ăn gia súc, cung ứng bò

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

giống, cho thuê xe, doanh thu bán hàng nhập khẩu, xuất khẩu, doanh thu trợ giá, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong năm, căn cứ vào hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc vật nuôi giữa Cục Chăn nuôi- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn và Công ty Chăn nuôi Tam Đảo.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức được chia được ghi nhận dựa trên thông báo chia cổ tức hoặc tiền chuyển thực tế từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Các khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính khác.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty không có các khoản nợ khó đòi cần trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí sửa chữa văn phòng, công trình Bioga và công trình xây dựng chuồng chăn nuôi nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ năm từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 0%, 5% hay 10% hoặc không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3,807,513,316	2,812,722,374
Văn phòng Tổng Công ty	564,540,898	1,466,561,734
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	305,438,586	30,009,889
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	1,262,270,931	1,135,916,900
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	236,311,485	51,469,304
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	191,720,080	40,678,009
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	62,536,757	69,158,625
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	1,184,694,579	18,927,913
Tiền gửi ngân hàng	22,262,939,353	12,998,969,796
Văn phòng Tổng Công ty	15,190,531,863	10,354,833,113
Tiền gửi VND	14,892,306,276	10,056,960,217
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thăng Long (CPH)	15,423,377	15,339,577
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đống Đa	918,604,269	1,307,927,156
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội	156,538,479	155,688,052
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thăng Long	13,790,599,668	8,566,864,949
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11,140,483	11,140,483
Tiền gửi ngoại tệ	298,225,587	297,872,896
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - TK EURO	6,072,858	6,057,550
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hà Nội - TK USD	1,739,936	1,738,669
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - TK USD	274,934,505	274,598,389
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - TK USD	15,478,288	15,478,288
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	123,997,597	22,600,580
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Tây	-	950,473
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hà Tây	30,462,830	7,011,370
Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long	10,690,277	10,652,749
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	81,843,712	3,985,988
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Sở Giao dịch 3	1,000,778	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	101,711,073	318,573,576
Tiền VND	100,306,553	317,169,056
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội	7,629,371	7,587,871
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	1,943,864	4,797,745
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	90,733,318	304,783,440
Tiền USD	1,404,520	1,404,520
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	1,404,520	1,404,520

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	4,649,319,931	536,209,987
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hòa	2,649,207	11,324,491
Ngân hàng TMCP Quân đội	4,646,670,724	524,885,496
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	12,167,390	5,397,964
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	6,952,755	1,952,101
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT Việt Nam - CN Bình Xuyên	5,214,635	3,445,863
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	2,131,115,402	901,156,293
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 9 TP. HCM	2,131,115,402	901,156,293
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	54,096,097	860,198,283
Tiền VND	10,497,065	848,808,761
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CN Quận 1	2,529,793	802,441,101
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 11	1,317,496	1,317,496
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM	-	38,254,591
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	827,982	827,982
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2,728,949	2,728,949
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	1,850,096	1,850,096
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,242,749	1,388,546
Tiền USD	43,599,032	11,389,522
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CN Quận 1	34,388,850	2,158,925
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	9,210,182	9,230,597
Các khoản tương đương tiền	68,900,000,000	55,000,000,000
Văn phòng Tổng Công ty	64,000,000,000	54,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT	33,000,000,000	33,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TMCP Công thương VN - CN Đồng Đa	31,000,000,000	21,000,000,000
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	4,900,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam - CN Hà Nội	1,300,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	1,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 3	2,600,000,000	-
Tổng cộng	94,970,452,669	70,811,692,170

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	79,525,748,000	82,265,598,000
Tiền gửi có kỳ hạn	70,000,000,000	70,000,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu về cho vay vốn	9,525,748,000	12,265,598,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	1,075,748,000	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	5,000,000,000	5,000,000,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	1,000,000,000	1,000,000,000
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	-	1,800,000,000
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	1,800,000,000
Tổng cộng	79,525,748,000	84,065,598,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	8,114,247,920	49,570,472,874
Phải thu về cổ phần hoá	1,287,650,000	1,287,650,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	119,980,000	119,980,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	311,850,000	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357,000,000	357,000,000
Phải thu cổ tức	1,088,006,920	1,088,006,920
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	141,648,000	141,648,000
Công ty CP An Đại Việt	946,358,920	946,358,920
Phải thu khác	5,738,591,000	47,194,815,954
Lãi vay phải trả NH Ngoại thương Việt Nam	-	43,908,821,091
Lãi phải thu của Công ty CP Gà giống Châu Thành	106,400,000	106,400,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	1,375,000,000	1,375,000,000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	657,191,000	957,191,000
Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Thăng long	3,600,000,000	800,000,000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	47,403,863
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	874,620	-
Bảo hiểm xã hội	874,620	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	26,535,497	1,288,626
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1,288,626
Phải thu bảo hiểm của người lao động	26,535,497	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	89,842,020	58,540,280
Nguyễn Thị Thoa	1,539,038	1,739,038
Đặng Văn Khơm	13,925,116	13,925,116
Vương Văn Tân	29,566,136	29,566,136
Nguyễn Thị Kim Thu	13,309,990	13,309,990
Bảo hiểm y tế	31,501,740	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	1,518,424,236	602,469,357
Trần Thị Bày	24,745,206	19,810,406

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Trần Văn Tuấn	33,909,068	11,130,468
Trần Thị Tâm	27,724,060	21,439,760
Ngô Thị Loan	60,012,006	48,224,006
Lưu Văn Sáu	32,534,018	32,080,768
Nguyễn Thị Hằng	39,242,068	48,149,268
Trần Thị Thanh Hà	56,767,206	24,862,406
Bộ Tài chính	450,000,000	-
Đối tượng khác	793,490,604	396,772,275
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	336,374	235,805,154
Phải thu Cục Chăn nuôi	-	214,500,000
Phải thu khác	336,374	21,305,154
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	1,321,899,111	1,032,566,445
Công ty cổ phần Domenal (lãi chậm trả)	1,066,577,224	873,901,286
Đặng Hải Sỹ	100,000,000	-
Trần Ngọc Châu	4,000,000	8,000,000
Trần Lê Thế Hưng	4,640,976	4,640,976
Đối tượng khác	146,024,183	146,024,183
Bảo hiểm y tế	379,498	-
Bảo hiểm thất nghiệp	277,230	-
Tổng cộng	11,072,159,778	51,501,142,736
4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	12,301,048,287	32,152,034,208
Công cụ dụng cụ	116,669,346	152,291,945
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43,103,010,472	38,149,916,978
Thành phẩm	308,962,686	399,826,184
Hàng hóa	13,313,302,373	14,363,081,820
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	69,142,993,164	85,217,151,135
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4,359,252	-
Thuế thu nhập cá nhân	6,059,031	-
Tổng cộng	10,418,283	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	21,276,430	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	21,276,430	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	41,923,650	44,651,236
Tư vấn thiết kế Bioga	36,400,000	36,400,000
Công trình xây dựng chuồng chăn nuôi	5,523,650	8,251,236
Tổng cộng	63,200,080	44,651,236

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a. Đầu tư vào Công ty con		301,893,885,191		301,893,885,191
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	862,113	9,319,601,016	862,113	9,319,601,016
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	13,691,430	273,674,217,765	13,691,430	273,674,217,765
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	1,275,020	18,900,066,410	1,275,020	18,900,066,410
b. Đầu tư vào Công ty liên kết		73,772,157,762		76,482,282,229
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	170,432	2,076,747,100	170,432	2,076,747,100
Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	334,715	3,864,583,308	334,715	3,864,583,308
Công ty CP Gà giống Châu Thành	157,387	1,573,869,086	157,387	1,573,869,086
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	1,656,457	17,609,383,826	1,656,457	17,609,383,826
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì (*)	-	-	221,760	2,710,124,467
Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	550,800	6,042,617,989	550,800	6,042,617,989
Công ty CP Việt Phong	965,950	10,122,142,416	965,950	10,122,142,416
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	260,700	2,616,885,131	260,700	2,616,885,131
Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	182,200	2,392,638,008	182,200	2,392,638,008
Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	239,400	2,629,745,540	239,400	2,629,745,540

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	65,544	655,437,752	65,544	655,437,752
Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	81,000	861,183,119	81,000	861,183,119
Công ty CP An Đại Việt	801,320	8,972,667,170	801,320	8,972,667,170
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	245,377	3,318,973,219	245,377	3,318,973,219
Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á	1,072,294	11,035,284,098	1,072,294	11,035,284,098
<i>(*)</i> : Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì giảm là do Tổng công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này.				
c. Đầu tư dài hạn khác		14,940,591,078		14,940,591,078
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	280,000	4,098,734,693	280,000	4,098,734,693
Công ty CP Bò giống Miền Trung	175,500	1,899,327,884	175,500	1,899,327,884
Công ty CP Chăn nuôi chế biển và XNK	291,264	4,685,428,501	291,264	4,685,428,501
Công ty CP Sữa Đà Lạt	425,710	4,257,100,000	425,710	4,257,100,000
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15,052,887,297)		(3,138,861,593)
Công ty CP Sữa Đà Lạt		(1,176,366,454)		(683,119,077)
Công ty CP Gà giống Châu Thành		(1,573,869,086)		(1,573,869,086)
Công ty CP Bò giống Miền Trung		(248,082,721)		(239,406,360)
Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì		-		(258,084,429)
Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn		(264,527,591)		(384,382,641)
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ		(8,870,204,081)		-
Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm		(549,490,586)		-
Công ty CP An Đại Việt		(2,124,530,223)		-
Công ty CP Đầu tư TM và CN □ Đông Á		(245,816,555)		-
Tổng cộng		375,553,746,734		390,177,896,905
9. Chi phí trả trước dài hạn			30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty			429,350,982	506,890,481
Giá trị lợi thế doanh nghiệp			252,500,000	378,750,000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ			147,407,162	69,252,840
Chi phí sửa chữa			29,443,820	58,887,641
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh			22,296,215	167,784,671
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại			-	5,551,552

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	22,296,215	162,233,119
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	28,473,074	56,561,599
Công cụ dụng cụ	8,736,824	8,054,099
Sửa chữa	19,736,250	48,207,500
Phần mềm kế toán	-	300,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	4,517,915,980	4,304,792,060
Đàn lợn sinh sản	3,943,948,858	3,829,394,416
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	573,967,122	475,397,644
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	13,491,884,305	11,696,918,063
Súc vật nuôi sinh sản, cây giống (*)	12,333,755,707	10,735,342,651
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,158,128,598	961,575,412
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	18,813,887	29,338,913
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,813,887	29,338,913
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	4,380,483	8,128,921
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,380,483	8,128,921
Tổng cộng	18,513,114,926	16,770,414,708

(*) Súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30 triệu đồng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định.

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		34,173,699,078	27,435,025,770
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn		12,464,269,311	12,538,202,311
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hòa		7,462,140,311	7,462,140,311
Phạm Thị Ngọc Thuần	10 - 11%	1,400,000,000	1,100,000,000
Đỗ Thị Hiền	10 - 11%	700,000,000	750,000,000
Trần Thị Hải Yến	10 - 11%	-	12,000,000
Bùi Văn Toàn	10 - 11%	15,000,000	10,000,000
Nguyễn Ngọc Sơn	10 - 11%	-	66,000,000
Đỗ Thị Luật	10 - 11%	-	120,000,000
Phạm Thị Thuần	10 - 11%	2,712,095,000	2,591,837,000
Hàn Ngọc Cương	10 - 11%	100,000,000	100,000,000
Nguyễn Thị Ánh	10 - 11%	-	100,000,000
Trần Thị Việt Hà	10 - 11%	42,109,000	40,540,000
Đặng Thu Hoài	10 - 11%	-	35,000,000
Phạm Thế Lăng	10 - 11%	-	119,385,000
Nguyễn Thị Nhung	10 - 11%	32,925,000	31,300,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	16,015,222,261	9,776,823,459
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (1)	7,621,721,512	6,454,743,459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Xuyên (2)	8,393,500,749	3,322,080,000
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	5,694,207,506	5,120,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh quận 1 (3)	4,994,207,506	4,420,000,000
Đoàn Xuân Trúc 12%	700,000,000	700,000,000
Tổng cộng	34,173,699,078	27,435,025,770

(1): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng số: 01/2013/HĐ 980615 ngày 07/05/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay với lãi suất cho vay từ 8% - 10%/năm theo từng lần vay.

(2): Đây là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Bình Xuyên theo hợp đồng số: 2801 - LAV - 201300938 ngày 19/06/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay từ 8% - 10% theo từng lần vay.

(3): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-201300067 ngày 08/03/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/6/2013. Tổng hạn mức tín dụng là 13.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 13%/năm đối với khoản vay bằng VND. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba. Giá trị tài sản bảo đảm gồm 10.670.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 1601-LCP-201300048 ngày 08/03/2013 và 6.670.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 1601-LCP-201300167 ngày 13/06/2013.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	157,586,756	242,816,474
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,767,024	30
Thuế xuất nhập khẩu	2,945,040	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,570,153,756
Thuế thu nhập cá nhân	20,465,774	35,577,105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,923,986,500	1,244,081,500
Thuế khác	8,308,332	6,208,332
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190,335,500	-
Tổng cộng	2,305,394,926	3,098,837,197

12. Chi phí phải trả

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	622,500,000	270,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	622,500,000	270,000,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	2,746,020,344	2,699,418,806
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT VN - CN Mỹ Hào	2,746,020,344	2,617,763,842
Lãi vay phải trả Cán bộ Công nhân viên	-	81,654,964
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	325,282,191	-
Trích trước chi phí lãi vay	325,282,191	-
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	61,195,454	28,922,727
Trích trước chi phí thuê xe	-	22,272,727
Trích trước chi phí lãi vay	6,650,000	6,650,000
Trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014	54,545,454	-
Tổng cộng	3,754,997,989	2,998,341,533

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	12,720,396,055	12,744,998,163
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>22,458,520</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>1,287,650,000</i>	<i>1,287,650,000</i>
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79,100,000	79,100,000
Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Miền Trung	119,980,000	119,980,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	311,850,000	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357,000,000	357,000,000
Phải trả phải nộp khác	11,410,287,535	11,457,348,163
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,857,191,000	1,857,191,000
Công ty NISSUI TOKYO	3,641,514,300	3,641,514,300
Đối tượng khác	5,911,453,995	5,958,642,863
Dư có TK 1388	128,240	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	157,621,150	122,609,121
Kinh phí công đoàn	14,795,922	33,394,893
Phải trả phải nộp khác	142,825,228	89,214,228
<i>Cán bộ công nhân viên</i>	<i>55,969,228</i>	<i>55,969,228</i>
<i>Trạm bơm nước khu tập thể</i>	<i>34,600,000</i>	<i>31,600,000</i>
<i>Đình Hữu Lâm</i>	<i>1,645,000</i>	<i>1,645,000</i>
<i>CBCNV tiền ốm đau thai sản</i>	<i>43,951,000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Liên Việt</i>	<i>6,660,000</i>	<i>-</i>
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	47,629,352	25,611,396
Kinh phí công đoàn	18,611,396	25,611,396

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Bảo hiểm xã hội	29,017,956	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	93,082,082	100,018,263
Kinh phí công đoàn	10,054,030	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	50,855,311
Các khoản phải trả phải nộp khác	83,028,052	49,162,952
<i>Đặng Thị Xuân</i>	<i>3,055,551</i>	<i>3,055,551</i>
<i>Vũ Thị Khuyên</i>	<i>2,100,968</i>	<i>2,100,968</i>
<i>Nguyễn Bá Trác</i>	-	<i>1,915,000</i>
<i>Nguyễn Đức Thọ</i>	<i>39,588,810</i>	<i>39,588,810</i>
<i>Nguyễn Văn Minh</i>	<i>2,502,623</i>	<i>2,502,623</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>35,780,100</i>	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	1,309,129,829	1,301,470,433
Kinh phí công đoàn	74,260,906	37,610,000
Bảo hiểm xã hội	164,585,409	185,973,519
Các khoản phải trả khác	1,070,283,514	1,077,886,914
<i>Vũ Thị Phương Linh</i>	<i>38,510,700</i>	<i>40,296,700</i>
<i>Ngân hàng Mê linh</i>	<i>34,761,708</i>	<i>34,761,708</i>
<i>Ngân hàng Bình Xuyên</i>	<i>130,384,800</i>	<i>130,384,800</i>
<i>Nguyễn Thị Xuân</i>	<i>40,879,257</i>	<i>54,194,257</i>
<i>Nguyễn Như Sơn</i>	<i>36,680,453</i>	<i>27,588,153</i>
<i>Phạm Trọng Cường</i>	<i>64,358,400</i>	<i>72,882,100</i>
<i>Trần Đức Thành</i>	<i>44,622,790</i>	<i>43,542,790</i>
<i>Trần Thị Hạnh</i>	<i>34,835,600</i>	<i>33,159,900</i>
<i>Bùi Thị Duyên</i>	<i>39,374,315</i>	<i>50,898,015</i>
<i>Nguyễn Xuân Trường</i>	<i>36,799,060</i>	<i>33,969,060</i>
<i>Nguyễn Thị Thu Hà (Mai)</i>	<i>70,998,100</i>	<i>69,672,100</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>498,078,331</i>	<i>486,537,331</i>
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	10,697,950	200,723
Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
Kinh phí công đoàn	7,688,670	-
Bảo hiểm xã hội	2,808,557	-
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	18,043,975	64,719,288
Kinh phí công đoàn	14,056,902	10,601,077
Bảo hiểm xã hội	1,237,073	38,734,881
Bảo hiểm y tế	-	7,264,670
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3,228,660
Phải trả phải nộp khác	2,750,000	4,890,000
Tổng cộng	14,356,600,393	14,359,627,387

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	-	53,925,035,096
Vay dài hạn	-	10,016,214,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	10,016,214,000
Nợ dài hạn	-	43,908,821,096
Lãi vay phải trả Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (*)	-	43,908,821,096
Tổng cộng	-	53,925,035,096

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa sau thuế phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/07/2013	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	25,331,941,856	25,331,941,856
Tăng khác	642,485,397,737	-	642,485,397,737
Giảm khác	11,475,397,737	-	11,475,397,737
Số dư ngày 31/12/2013	631,010,000,000	25,331,941,856	656,341,941,856
Lãi trong kỳ này	-	16,212,534,565	16,212,534,565
Giảm khác (*)	-	25,240,400,000	25,240,400,000
Số dư ngày 30/06/2014	631,010,000,000	16,304,076,421	647,314,076,421

(*): Khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là khoản Tổng Công ty chi trả cổ tức năm 2013.

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	489,600,000,000
Vốn của các đối tượng khác	141,410,000,000	141,410,000,000
Tổng cộng	631,010,000,000	631,010,000,000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631,010,000,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Vốn góp đầu kỳ	631,010,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25,150,580,000

15.4 Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	190,413,082,134
Doanh thu bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi	7,590,532,631
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	322,360,667
Doanh thu - bán nguyên liệu	230,224,029
Doanh thu bán lợn	14,819,455,150
Doanh thu bán cá	109,473,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1,232,905,955
Doanh thu dịch vụ khác	1,294,318,501
Tổng cộng	216,012,352,067

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Giảm giá hàng bán	1,568,186
Chiết khấu hàng bán	78,530,000
Tổng cộng	80,098,186

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	190,411,513,948
Doanh thu bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi	7,512,002,631
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	322,360,667
Doanh thu - bán nguyên liệu	230,224,029
Doanh thu bán lợn	14,819,455,150
Doanh thu bán cá	109,473,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	1,232,905,955
Doanh thu dịch vụ khác	1,294,318,501
Tổng cộng	215,932,253,881

19. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Giá vốn bán hàng hóa	183,479,650,346
Giá vốn bán thành phẩm thức ăn chăn nuôi	6,859,643,754
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	396,307,317
Giá vốn - bán nguyên liệu	221,964,037
Giá vốn bán lợn	15,395,767,200
Giá vốn bán cá	63,823,575
Giá vốn khác	30,287,700
Tổng cộng	206,447,443,929

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4,617,735,740
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29,429,534,080
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99,098,844
Doanh thu tài chính khác	289,507,047
Tổng cộng	34,435,875,711

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Chi phí lãi vay	1,593,849,388
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117,581,866
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	11,914,025,704
Chi phí tài chính khác	113,636,364
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17,067,380
Tổng cộng	13,756,160,702

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Tổng doanh thu phát sinh trong năm	254,182,917,412
Tổng chi phí phát sinh trong năm	237,970,382,847
Chi phí không được trừ	61,146,932
<i>Lương của Hội đồng quản trị và ban kiểm soát không tham gia điều hành</i>	<i>52,800,000</i>
<i>Tiền truy thu thuế và nộp phạt thuế</i>	<i>7,090,590</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền, phải thu</i>	<i>200,000</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	<i>1,056,342</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	237,909,235,915
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	16,273,681,497
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	29,429,534,080
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>29,429,534,080</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(13,155,852,583)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	145,668,400,132
Chi phí nhân công	13,469,417,325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,945,005,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,926,145,077
Chi phí khác bằng tiền	7,857,075,377
Tổng cộng	176,866,042,939

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi vay nhập gốc	53,519,000
Giảm khoản vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ	43,908,821,096

VIII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Tổng Công ty	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Bán hàng		33,413,431,561
Doanh thu bán hàng		3,949,147,481
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	3,949,147,481
Doanh thu hoạt động tài chính		29,464,284,080
Thu tiền lãi cho vay		34,750,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty liên kết	25,750,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	9,000,000
Cổ tức từ các đơn vị cổ phần		29,429,534,080
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	200,000,000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	28,187,092,500
Công ty CP Nông Hải Sản Sài Gòn - CTCPSG	Đầu tư dài hạn khác	84,000,000
Công ty CP Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	407,769,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	502,072,500
Công ty CP Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	48,600,080

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		13,030,673,836	16,195,515,836
Phải thu khách hàng		365,677,916	490,669,916
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	Công ty con	365,677,916	365,677,916
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	124,992,000
Phải thu về cho vay vốn		9,525,748,000	12,265,598,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	1,075,748,000	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	2,450,000,000	2,450,000,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	1,000,000,000	1,000,000,000
Phải thu về cổ phần hóa		1,287,650,000	1,287,650,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	119,980,000	119,980,000
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	311,850,000	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Phải thu cổ tức		1,088,006,920	1,088,006,920
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	141,648,000	141,648,000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946,358,920	946,358,920
Phải thu khác		763,591,000	1,063,591,000
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	106,400,000	106,400,000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giac	Công ty liên kết	657,191,000	957,191,000
Các khoản phải trả		2,841,693,185	2,870,727,954
Phải trả về cổ phần hóa		1,287,650,000	1,287,650,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Công ty con	119,980,000	119,980,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Công ty con	311,850,000	311,850,000
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Công ty con	284,620,000	284,620,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Phải trả về người bán		1,554,043,185	1,583,077,954
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	138,922,000	-
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	Công ty liên kết	1,415,121,185	1,583,077,954

2. Những thông tin khác**2.1 Phải thu khách hàng**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	7,282,857,571	15,140,771,131
Công ty CP Domenal	-	5,040,000,000
Công ty CP XNK EUFOOD Việt Nam	19,580,000	-
Công ty CP Bia Hà Nội - Hồng Hà	883,740,000	-
Công ty CP Tùng An	408,980,000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Bình Định	37,439,991	37,439,991
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	5,933,117,580	10,063,331,140
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	451,897,000	259,436,561
Công ty CP Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng Cát Linh	141,600,000	10,800,000
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thiên Nam	36,900,000	41,825,642
Đường Quốc Khánh-Hà Đông	71,001,269	63,437,777
Công ty TNHH MTV Giống gia súc HN	-	136,620,000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Liên Việt	137,205,141	-
Công ty TNHH Vật tư và Cung ứng thiết bị	30,420,000	-
Phải thu khác	34,770,590	6,753,142
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	1,477,629,416	1,380,237,890
Công ty TNHH MTV DV- TM Xuân Thành	683,052,000	683,052,000
Công ty CP Giống Gia Cầm Lương Mỹ	365,677,916	365,677,916
Công ty TNHH Cơ điện RITEC	33,449,000	33,449,000
Công ty TNHH Hải Bắc	29,177,500	136,402,500
Công ty CP Xây dựng và Xuất nhập khẩu tổng hợp	-	1,694,474
Công ty TNHH XNK Thương Mại Đức Việt	142,649,000	105,215,000
Công ty TNHH D&D Việt Nam	67,842,000	-
Công ty TNHH TM & DV Hiệp Hải	155,782,000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Trần Xuân Phiến	-	54,747,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	179,615,300	43,819,300
Vũ Đồng Bình	15,584,000	33,228,000
Vũ Đăng Phong	4,591,300	10,591,300
Nguyễn Tuấn Thực	127,032,000	-
Đào Duy Bình	32,408,000	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	210,905,000	540,855,500
Du Văn Trung	-	39,553,000
Lê Hữu Việt	35,886,000	295,296,500
Trần Phú Thăng	62,728,000	190,865,000
Nguyễn Thị Thêu	31,812,000	-
Phạm Bá Quỳnh	67,067,000	-
Đối tượng khác	13,412,000	15,141,000
Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	843,182,500	323,953,400
Trung Tâm Khuyến Nông - Khuyến Ngư Bình Phước	44,030,000	87,449,000
Trung Tâm Giống Nông Nghiệp Tiền Giang	54,140,000	10,000,000
Trung Tâm Giống Nông nghiệp Bến Tre	63,674,500	38,397,500
Công ty TNHH MTV Bò sữa TP.HCM	27,250,000	12,625,000
Công ty TNHH SXTM Hiệp Toàn Thắng	39,000,000	29,000,000
Công ty TNHH Giống và Vật tư Chăn nuôi thú y A & A	38,000,000	-
Hoàng Văn Mai	23,073,000	-
Trần Hoàng Diệp	78,075,000	-
Ban Quản Lý Vườn Quốc Gia Lò Gò - Xa Mat	320,000,000	-
Đối tượng khác	155,940,000	146,481,900
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	24,661,932,552	19,733,636,472
Công ty Cổ phần Domenal	10,575,055,655	12,272,058,044
Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	4,966,111,600	-
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cửu Long	2,984,896,400	2,984,896,400
Công ty TNHH TM TBVP Thanh Hà	-	665,077,188
Công ty Cổ phần Thức Ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	252,977	249,000,000
Công ty Cổ phần Việt Phong	-	124,992,000
Công ty Cổ phần Thuận Tâm	6,135,615,920	2,273,286,600
Peter Cremer (S) GMBH	-	1,069,890,960
Các đối tượng khác	-	94,435,280
Tổng cộng	35,108,019,339	37,422,710,254

2.2 Trả trước cho người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	2,602,370,789	2,649,752,405

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH Thương Mại vật tư và Phụ gia công nghiệp	50,000,000	104,946,050
Lactalis International	2,523,959,458	2,512,627,774
Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu KVI	19,411,331	32,178,581
Công ty Luật TNHH Youme	9,000,000	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	110,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thái Phương	110,000,000	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	255,011,000	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	116,000,000	16,000,000
Trung tâm do đặc và bán đồ Vĩnh Phúc	16,000,000	16,000,000
Công ty TNHH Cơ điện tử Kỹ Nguyên	100,000,000	-
Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	10,130,000	401,030,000
Nguyễn Việt Tuyn	-	200,000,000
Đỗ Quang Tình	-	190,900,000
Công ty TNHH Kế toán và Kiểm toán Hà Nội	10,000,000	10,000,000
Công ty CP Giao nhận Toàn Cầu DHL Việt Nam	130,000	130,000
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	568,425,700	1,869,144,087
Peter Cremer (S) GMBH	-	1,791,687,987
Phoenix Commodities PVT., Ltd	77,456,100	77,456,100
Công ty Cổ phần Hùng Vương	90,969,600	-
Công ty TNHH Khâm Thiên	400,000,000	-
Tổng cộng	3,661,937,489	4,935,926,492

2.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	303,064,391	432,374,241
Văn phòng Tổng Công ty	151,000,000	51,000,000
Nguyễn Văn Chức	-	5,000,000
Nguyễn Thị Minh Tân	-	20,000,000
Lê Thanh Vinh	146,000,000	26,000,000
Ngô Thị Chi	5,000,000	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	76,470,500	14,470,500
Lê Hoàng Điệp	28,470,500	14,470,500
Bùi Hương Giang	27,000,000	-
Lê Thùy Dương	15,000,000	-
Nguyễn Văn Hưởng	6,000,000	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	11,000,000	39,950,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Nguyễn Trung Dũng	3,000,000	39,950,000
Đặng Tiến Dũng	3,000,000	-
Trần Thị Minh Từ	5,000,000	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	35,980,000	42,180,000
Bùi Thế Chung	7,500,000	7,500,000
Nguyễn Thị Tuấn	1,000,000	1,000,000
Phùng Thị Huệ	4,000,000	4,000,000
Bạch Thị Hương	9,000,000	9,300,000
Trần Thị Thuý	680,000	680,000
Chu Thị Bảy	5,000,000	5,000,000
Lê Đức Cường Bảy	-	4,900,000
Lê Thị Khánh Trang	6,800,000	6,800,000
Trần Văn Ngọc	2,000,000	3,000,000
Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	19,000,000	44,000,000
Lê Đình Huy	-	25,000,000
Nguyễn Thanh Bình	4,000,000	4,000,000
Lê Văn Thành	10,000,000	10,000,000
Nguyễn Việt Tuấn	3,000,000	3,000,000
Kiều Thị Luyến	2,000,000	2,000,000
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	9,613,891	240,773,741
Võ Đình Ân	-	194,633,600
Nguyễn Thúy Hằng	-	28,500,000
Ngô Đức Vũ	7,613,891	7,613,891
Các đối tượng khác	2,000,000	10,026,250
Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	618,164,000	-
Văn phòng Tổng Công ty	618,164,000	-
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Thăng Long	618,164,000	-
Tổng cộng	921,228,391	432,374,241

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	5,568,731,684	6,154,081,403
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	24,750,000
Công ty CP Cảng Vật Cách	1,014,787	-
Công ty CP Viễn Thông FPT	-	4,240,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	138,922,000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	-	27,500,000
Công ty Điện lực Hai Bà Trưng	-	6,530,580
Malterie Du Chateau	5,428,794,897	6,091,060,823
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	636,509,734	511,664,258
Công ty CP Thuận Phát Việt Nam	34,602,483	169,452,498
Công ty TNHH TM & SX Liên Việt	538,806,284	342,211,760
Công ty TNHH Tầm nhìn Quốc tế Việt Nam	11,851,118	-
Công ty CP Kinh doanh than và Xây dựng Hà Nội	31,640,400	-
Công ty TNHH Thương mại sản xuất Thiên Nam	6,645,454	-
Lê Hoàng Điệp	4,999,995	-
Đỗ Bá Tuấn	7,964,000	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	1,516,143,617	490,852,513
Công ty CP Giống gia cầm Lượng Huệ	-	122,665
Công ty CP Tư vấn giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200,262,888	200,262,888
Ping Xiang Taian Trading Co.,Ltd	1,211,384,250	290,466,960
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hoà Tiến	103,410,832	-
Công ty CP Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tổng hợp	1,085,647	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	501,315,540	1,122,616,929
Công ty TNHH Peterhand	149,860,080	463,790,901
Công ty TNHH Hoàng Kim	19,102,399	45,891,199
Công ty CP Thú y dược Hanvet	15,496,242	23,580,550
Công ty TNHH thương mại Màu Xanh	19,875,093	69,898,628
Công ty CP Thuốc thú y Toàn Thắng	136,533,920	129,180,809
Công ty TNHH Thuốc thú y Tân Tiến	-	148,950,018
Công ty TNHH Amavet	42,703,012	79,143,073
Công ty Thuốc thú y Minh Dũng	-	37,770,600
Công ty Virbac	15,928,500	-
Bùi Trung Quân	60,840,000	-
Đối tượng khác	40,976,294	124,411,151
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	5,420,232,187	4,850,324,274
Công ty TNHH Dược thú y Hanvet	304,853,938	150,507,000
Công ty Thuốc thú y Hoàng Kim	153,194,214	313,355,972
Công ty TNHH Huy Anh	453,196,800	-
Công ty TNHH PeterHand	1,265,261,105	1,119,287,053
Công ty Thuốc thú y Màu xanh	469,145,900	302,200,000
Công ty Thuốc thú y AMAVET	312,955,231	401,853,000
Công ty Thuốc thú y VINODA	95,602,500	140,460,000
Công ty Thuốc thú y Tân Tiến	674,400,000	738,300,000
Công ty Châu Á TBD Miền Bắc	200,309,848	94,622,525
Công ty Thuốc thú y Green Biovet	155,600,380	115,273,020
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Long	591,530,776	282,904,300

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Xí nghiệp Thuộc thú y TW	223,650,000	73,737,300
Nguyễn Thị Bình	287,060,000	-
Công ty Cám Minh Thành	-	93,450,000
Công ty CP 3B Việt Mỹ - Hà Nội	-	499,470,300
Lê Thị Bích Phượng	-	338,962,500
Doãn Tiến Thành - trồng cây	93,450,000	-
Các đối tượng khác	140,021,495	185,941,304
Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	2,557,823,420	1,164,746,411
Zoetis Singapore Pte., Ltd	1,096,293,600	1,135,944,000
Trung tâm Giống Gia súc lớn Trung ương	1,062,254,000	-
Công ty TNHH XNK TM & DV Đại Dương	369,972,000	1,500,000
Đối tượng khác	29,303,820	27,302,411
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	2,304,703,708	5,525,055,211
Công ty TNHH Evonik Việt Nam LLC	688,504,300	-
Công ty TNHH Thương mại Interflour	100,000,000	898,443,030
Công Ty Cổ Phần Kỹ Việt	100,000,000	280,946,000
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Nông Sản Việt	149,688,451	399,688,451
Công ty TNHH MTV Sản Xuất và Thương Mại Thiên Phú	169,487,720	169,487,720
Hợp tác xã Vận tải số 10	122,500,000	24,500,000
Xí nghiệp Vận tải & KDTH	934,080,000	-
Các đối tượng khác	40,443,237	3,751,990,010
Tổng cộng	18,505,459,890	19,819,340,999

2.5 Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	1,444,893,000	1,444,893,000
Trung tâm nghiên cứu gia cầm Thụy Phương	1,444,893,000	1,444,893,000
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	58,400,000	61,288,000
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoa Giang	-	61,288,000
Công ty CP FDC Việt Nam	20,000,000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Huy Hoàng	38,400,000	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	507,171,324	127,313,200
Công ty TNHH Cơ Khí Hùng Đồng	-	18,863,200
Trại tư nhân	-	26,000,000
Yên Mỹ Hưng Yên	-	10,000,000
Công ty CP Xây dựng và Xuất nhập khẩu Tổng hợp	492,814,353	-
Các đối tượng khác	14,356,971	72,450,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	50,000,000	150,000,000
Phạm Thị Bảy	50,000,000	50,000,000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Đào Duy Bình	-	100,000,000
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	57,977,900	30,582,900
Nguyễn Thị Minh	5,376,000	5,376,000
Nguyễn Văn Khánh	2,669,500	2,669,500
Vũ Ngọc Ninh	1,674,400	1,674,400
Phạm Bá Quỳnh	-	20,863,000
Du Văn Trung	48,258,000	-
Xí nghiệp Truyền giống gia súc và Phát triển chăn nuôi Miền Nam	22,990,000	436,615,000
Ban Quản Lý Vườn Quốc Gia Lò Gò - Xa Mat	-	433,915,000
Trung Tâm Khuyến Nông - Khuyến Ngư Đồng Nai	-	2,700,000
Công ty Sữa Đồng Nai	720,000	-
Võ Văn Hoàng	20,000,000	-
Anh Xuân - TTG Bảo Lâm	1,120,000	-
Lưu Văn Phúc -TTKNKN Trà Vinh	1,150,000	-
Tổng cộng	2,141,432,224	2,250,692,100

2.6 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	
Chi phí nhân viên bán hàng		619,900,938
Chi phí đồ dùng, dụng cụ		32,952,161
Chi phí khấu hao TSCĐ		71,451,739
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3,328,699,953
Chi phí bằng tiền khác		304,576,330
Tổng cộng		4,357,581,121

2.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	
Chi phí nhân viên quản lý		6,617,633,042
Chi phí vật liệu quản lý		179,649,483
Chi phí đồ dùng văn phòng		117,050,005
Chi phí khấu hao TSCĐ		763,715,416
Thuế, phí và lệ phí		1,058,285,597
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,129,691,495
Chi phí bằng tiền khác		1,526,697,856
Tổng cộng		11,392,722,894

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

2.8 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Thu bồi thường hàng hóa	7,277,753
Xử lý kiểm kê	4,166,308
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,073,079,000
Tiền điện sinh hoạt	54,064,086
Thu lại tiền khoán âm	23,606,000
Bán lợn thanh lý, lợn loại	1,147,236,600
Thu tiền lãi trả chậm	192,675,938
Thu nhập khác	312,682,135
Tổng cộng	3,814,787,820

2.9 Chi phí khác

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Bồi thường hàng hóa	13,016,234
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm	1,056,342
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	1,172,634,211
Tiền điện sinh hoạt	54,064,086
Chi phí lợn thanh lý lợn loại	730,696,908
Phạt chậm nộp thuế và truy thu thuế	7,090,590
Khấu hao TSCĐ phòng TH	36,615,384
Chi phí khác	1,300,446
Tổng cộng	2,016,474,201

3. Thông tin so sánh

Do là kỳ đầu tiên Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ nên không có số liệu để so sánh.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2014	114,728,465,690	2,662,681,731	6,874,444,463	2,569,499,806	3,708,807,794	130,543,899,484
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(488,778,963)	(488,778,963)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	114,728,465,690	2,662,681,731	6,874,444,463	2,569,499,806	3,220,028,831	130,055,120,521
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2014	75,936,581,229	1,895,571,568	5,984,294,149	2,491,847,151	1,062,054,478	87,370,348,575
Khấu hao trong kỳ	3,244,962,948	90,228,070	240,014,021	52,584,989	317,215,000	3,945,005,028
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(187,662,576)	(187,662,576)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2014	79,181,544,177	1,985,799,638	6,224,308,170	2,544,432,140	1,191,606,902	91,127,691,027
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/07/2014	38,791,884,461	767,110,163	890,150,314	77,652,655	2,646,753,316	43,173,550,909
Tại ngày 30/06/2014	35,546,921,513	676,882,093	650,136,293	25,067,666	2,028,421,929	38,927,429,494

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.605.617.529 VND.